

Số: 1370/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 28 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã
tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 715/TTr-SNN ngày 18 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 190 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Bình Dương (Cụ thể: 159 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh; 26 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện và 05 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương (Quyết định số 1620/QĐ-UBND, ngày 07/7/2014; Quyết định số 1700/QĐ-UBND, ngày 30/6/2015; Quyết định số 3026/QĐ-UBND, ngày 03/11/2016; Quyết định số 3715/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016; Quyết định số 3716/QĐ-UBND, ngày

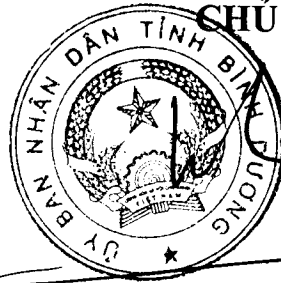


30/12/2016; Quyết định số 3714/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016; Quyết định số 967/QĐ-UBND, ngày 14/4/2017; Quyết định số 966/QĐ-UBND, ngày 14/4/2017; Quyết định số 1232/QĐ-UBND, ngày 16/5/2017; Quyết định số 3106/QĐ-UBND, ngày 06/11/2017).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, KSTT, KTN, Website;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, Hiếu



CHỦ TỊCH

Trần Thanh Liêm

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ỦY
BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (159 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản: 51 TTHC		
a) Lĩnh vực Thú y		
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	1
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	6
3	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	9
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	14
5	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	18
6	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	22
7	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	32
8	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	38
9	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	42
10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	47
11	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	50
12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	54

13	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	57
14	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	61
15	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	67
16	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	73
17	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	78
18	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước)	81
b) Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản		
19	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản.	85
20	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	91
21	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).	97
c) Lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản		
22	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)	100
23	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm	104
24	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm	108
d) Lĩnh vực Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản		
25	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu).	111

26	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu).	116
27	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.	120
28	Chứng nhận thủy sản khai thác.	124
29	Cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá.	134
30	Cấp đổi và cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản.	137
31	Chứng nhận lại thủy sản khai thác.	140
32	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.	152
33	Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng.	154
34	Nhập khẩu tàu cá đóng mới.	159
35	Xác nhận đăng ký tàu cá.	164
36	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá.	168
37	Cấp Giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai.	171
38	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản.	175
39	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.	178
40	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời.	182.
41	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá.	186
42	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới.	190
43	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán.	194
44	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu.	197
45	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê-mua tàu.	201
46	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.	205
47	Cấp giấy phép khai thác thủy sản.	209
48	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản.	212
e) Lĩnh vực Chăn nuôi		
49	Tiếp nhận bản công bố hợp quy	215
50	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale- CFS) đối với	218

	Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi.	
51	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale-CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi.	221
II. Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: 11 TTHC		
52	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ.	224
53	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ.	228
54	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	230
55	Thủ tục Công bố hợp quy đối với sản phẩm trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông sản và thủy sản.	232
56	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu	236
57	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực	239
58	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản.	242
59	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	249
60	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên trên chứng nhận).	256
61	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	259
62	Đăng ký hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	262
III. Chi cục Kiểm lâm: 58 TTHC		
a) Lĩnh vực Kiểm lâm		
63	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành	265

	phổ trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng(đối với địa phương không có Hạt Kiểm lâm)	
64	Đóng dấu búa Kiểm lâm	268
65	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của CITES vì mục đích thương mại	269
66	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của CITES	274
67	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	280
68	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	283
69	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	285
70	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu	287
71	Cấp giấy phép vận chuyển gấu	290
72	Giao nộp gấu cho Nhà nước	293
73	Cấp Giấy phép vận chuyển đặc biệt	296
74	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	298
75	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	303
76	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường	307
77	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu(đối với địa phương không có Hạt Kiểm lâm)	309
b) Lĩnh vực lâm nghiệp		
78	Giao rừng cho tổ chức	311
79	Cho thuê rừng cho tổ chức	314

80	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài) (Điểm c, d khoản 1 Điều 26, Luật Bảo vệ và PTR)	317
81	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay giải thể, phá sản (điểm c, khoản 1 Điều 26, Luật Bảo vệ và phát triển rừng)	319
82	Thu hồi rừng đối với các trường hợp: Rừng được nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng) thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)	320
83	Thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm e, g, h và điểm i khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)	322
84	Thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Luật bảo vệ và phát triển rừng và khoản 2 Điều 26 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (Trường hợp thu hồi rừng chưa có dự án đầu tư)	325
85	Thẩm định, trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ	327
86	Trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy	330
87	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác	335
88	Công nhận cây trội (cây mẹ)	340
89	Công nhận rừng giống chuyển hóa	343
90	Công nhận lâm phần tuyển chọn	346
91	Công nhận vườn cây đầu dòng	349
92	Công nhận rừng giống cây trồng lâm nghiệp	352
93	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con	355

94	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống	357
95	Thẩm quyền và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thuộc tỉnh quản lý)	359
96	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với giống mới đăng ký công nhận áp dụng chỉ trên địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)	363
97	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	369
98	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh	371
99	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Ban quản lý hoặc bên khoán tự đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh	373
100	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ khi chuyển mục đích sử dụng rừng của các tổ chức thuộc tỉnh	374
101	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của các tổ chức thuộc tỉnh	375
102	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác, tận thu gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên đối với các tổ chức	376
103	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép tận thu gỗ nằm trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của tổ chức	377
104	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được Lâm nghiệp ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	378
105	Khôi phục hiệu lực thi hành Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật thuộc thẩm quyền tỉnh	381
106	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập	382
107	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	384
108	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức	386
109	Hỗ trợ đầu tư trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao.	387
110	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự đầu tư của tổ chức (mục đích thương mại)	389

111	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do nhà nước đầu tư vốn của các tổ chức	390
112	Hủy bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống (5 loại: cây trội, lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng, vườn cây đầu dòng)	391
113	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính	392
114	Thông báo đóng cửa rừng khai thác gỗ	395
115	Thẩm định, phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông , lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	396
116	Thẩm định, phê duyệtc phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.	405
117	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	438
118	Miễn, giảm chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)	441
119	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	443
120	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh Quyết định đầu tư.	444
IV. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: 19 TTHC		
a) Lĩnh vực: Bảo vệ thực vật		
121	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	470
122	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	473
123	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	478
124	Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	484
125	Thủ tục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật với quảng cáo trên báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương	488
b) Lĩnh vực: Trồng trọt		

126	Thủ tục cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	490
127	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (cho cơ sở sản xuất; sản xuất và sơ chế rau, quả, chè).	493
128	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (cho cơ sở sản xuất; sản xuất và sơ chế rau, quả, chè).	499
129	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP (cho cơ sở sản xuất; sản xuất và sơ chế rau, quả, chè).	505
130	Thủ tục Công nhận cây đầu dòng (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm)	510
131	Thủ tục Công nhận lại cây đầu dòng (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm)	513
132	Thủ tục Công nhận vườn cây đầu dòng (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm)	516
133	Thủ tục Công nhận lại vườn cây đầu dòng (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm)	519
134	Thủ tục tiếp nhận công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thuốc bảo vệ thực vật, Phân bón, Giống cây trồng).	522
c) Lĩnh vực: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
135	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	526
136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón.	532
137	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	540
138	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.	544
139	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón và đăng ký hội thảo phân bón.	548
V. Chi cục Thủy lợi (08 TTHC)		
140	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	551
141	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số	554

	55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.	
142	Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	557
143	Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.	560
144	Thủ tục Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương	563
145	Thủ tục Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	566
146	Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	569
147	Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	572
VI. Chi cục Phát triển nông thôn (08 TTHC)		
148	Công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	575
149	Công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	587
150	Công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	600
151	Thu hồi giấy công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	612
152	Công nhận nghề truyền thống	613
153	Công nhận làng nghề	615
154	Công nhận làng nghề truyền thống	617
155	Thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	620
VII. Khối văn phòng Sở: 01 TTHC		
156	Thủ tục xét duyệt các phương án vay vốn theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND, ngày 17/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	621

VIII. Ban Quản lý rừng phòng hộ núi cật - Dầu Tiếng: 03 TTHC		
157	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	626
158	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn	629
159	Khoán công việc và dịch vụ	632

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (26 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng: 04 TTHC (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)		
1	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	637
2	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản	641
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	646
4	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên trên chứng nhận).	651
II. Lĩnh vực phát triển nông thôn: 04 TTHC (Chi cục Phát triển nông thôn)		
5	Công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	654
6	Công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	667
7	Công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	681
8	Thu hồi giấy công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	695
III. Lĩnh vực Kiểm lâm: 18 TTHC (Chi cục Kiểm lâm)		
9	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia	696

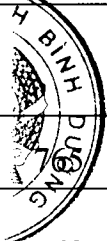


	đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.	
10	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.	697
11	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	698
12	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	701
13	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	705
14	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường	708
15	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	710
16	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	713
17	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	715
18	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã đầu tư	717
19	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	745
20	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	748
21	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	751
22	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện	754
23	Đóng dấu búa kiểm lâm	755
24	Cấp giấy phép vận chuyển gấu	756
25	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu,	759



	sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng	
26	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.	761

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (05 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật: 02 TTHC (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)		
1	Thủ tục Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật	 768
2	Thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất lúa	
II. Lĩnh vực Kiểm lâm: 03 TTHC (Chi cục Kiểm lâm)		
3	Đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự có khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn.	771
4	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên	772
5	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.	775
Phụ lục: Giá cước và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích ban hành kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-BĐVN của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, ngày 11 tháng 11 năm 2017 đính kèm theo sau nội dung Quyết định này.		778